

Phụ lục VI

Appendix VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)
(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THIEN LONG GROUP
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

TP. HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2026
HCMC, 29 August 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hochiminh Stock Exchange**



1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/
THIEN LONG GROUP CORPORATION

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: TLG

- Địa chỉ/*Address*: Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An
Khánh, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, An Khanh Ward, HCMC*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

- E-mail: ir@thienlongvn.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính riêng 6 tháng năm 2026 đã soát xét./ *Audited separate financial statements for the six months of 2026.*

- Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2026 đã soát xét./ *Audited consolidated financial statements for the six months of 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2026 tại đường dẫn <https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> /*This information was published on the company's website on 29/08/2026, as in the link https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



TRẦN PHƯƠNG NGÀ





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KÊ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9 - 51

301
CÔ
CỔ
TẬP
THIỆ
NH PH

57406-C.T.T.
NG TY
NHH
(I/ET NAM)
HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301464830 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh (tên trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 1 năm 2026 về tăng vốn điều lệ.

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên, kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán
Bà Trần Phương Nga	Thành viên
Ông Cô Trần Cơ Nguyên	Thành viên
Bà Cô Trần Đình Đình	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập
Ông Lê Trung Thành	Thành viên độc lập
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên độc lập, kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán

Ủy ban kiểm toán

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Trưởng Ủy ban
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty là Bà Trần Phương Nga.

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Bà Trần Phương Nga – Tổng Giám đốc.

Trụ sở chính

Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 51. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

936
Y
N
AN
NG
CHI

57406-C.T.L
NG TY
NHH
(VIỆT NAM)
HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18772
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.886.694.888.213	2.748.352.806.718
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	461.505.077.552	487.185.122.302
111	Tiền		273.604.510.428	309.028.475.726
112	Các khoản tương đương tiền		187.900.567.124	178.156.646.576
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		379.399.741.231	447.359.480.499
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4(a)	379.399.741.231	447.359.480.499
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		918.715.338.116	777.498.086.962
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	912.753.037.118	771.186.802.967
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.705.936.929	10.359.462.173
135	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	2.766.593.686	6.276.805.280
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(13.510.229.617)	(10.324.983.458)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.004.512.371.416	814.530.054.475
141	Hàng tồn kho		1.058.155.825.253	868.126.394.694
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(53.643.453.837)	(53.596.340.219)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		122.562.359.898	221.780.062.480
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10(a)	14.957.860.417	17.359.481.374
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	107.519.642.152	203.737.172.831
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(b)	84.857.329	683.408.275
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		906.291.106.569	820.392.113.022
210	I. Phải thu dài hạn		90.509.331.768	13.073.736.612
215	Phải thu dài hạn khác	7(b)	90.509.331.768	13.073.736.612
220	II. Tài sản cố định		531.941.086.012	523.038.702.112
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	519.705.787.805	509.606.461.579
222	- Nguyên giá		1.358.832.912.912	1.382.068.596.773
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(839.127.125.107)	(872.462.135.194)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	12.235.298.207	13.432.240.533
228	- Nguyên giá		73.394.670.236	73.387.110.236
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(61.159.372.029)	(59.954.869.703)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		41.179.035.367	30.146.867.330
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	41.179.035.367	30.146.867.330
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		170.750.757.941	182.033.921.343
262	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	4(b)	168.630.757.941	179.913.921.343
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	5.685.000.000	5.685.000.000
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	4(b)	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
270	V. Tài sản dài hạn khác		71.910.895.481	72.098.885.625
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10(b)	55.655.777.589	56.723.234.964
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	16.255.117.892	15.375.650.661
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.792.985.994.782	3.568.744.919.740

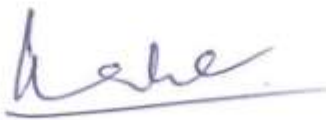
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.248.106.277.987	1.046.056.115.990
310	I. Nợ ngắn hạn		1.214.037.262.309	1.011.881.334.190
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	308.047.501.984	270.211.290.448
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	8.305.540.725	17.490.859.596
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(c)	89.584.246.252	46.861.033.289
315	Phải trả người lao động		44.789.026.993	42.313.811.530
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	133.906.476.139	142.555.473.140
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		2.605.930.778	-
320	Phải trả ngắn hạn khác	18	2.450.957.673	6.005.004.701
321	Vay ngắn hạn	19(a)	584.988.787.938	439.255.830.659
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	39.358.793.827	47.188.030.827
330	II. Nợ dài hạn		34.069.015.678	34.174.781.800
339	Vay dài hạn	19(b)	6.195.560.000	6.195.560.000
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13	8.079.324.178	8.059.346.717
343	Dự phòng phải trả dài hạn	20	19.794.131.500	19.919.875.083
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.544.879.716.795	2.522.688.803.750
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.544.879.716.795	2.522.688.803.750
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	965.283.400.000	965.283.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		965.283.400.000	965.283.400.000
412	Thặng dư vốn	22	361.633.483.771	361.633.483.771
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	5.697.902.369	3.024.877.077
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	261.896.462.556	261.896.462.556
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	951.784.444.295	932.446.514.528
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		646.478.175.528	593.725.202.566
420a	- LNST chưa phân phối kỳ này		305.306.268.767	338.721.311.962
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	(1.415.976.196)	(1.595.934.182)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.792.985.994.782	3.568.744.919.740



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.361.283.528.073	2.048.200.948.681
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.659.913.833)	(7.884.939.967)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.353.623.614.240	2.040.316.008.714
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.188.120.107.583)	(1.029.801.880.379)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.165.503.506.657	1.010.514.128.335
22	Doanh thu hoạt động tài chính	27.929.402.323	27.373.502.875
23	Chi phí tài chính	(28.040.637.901)	(17.406.517.796)
24	Trong đó: Chi phí lãi vay	(15.644.711.698)	(9.724.794.542)
25	Chi phí bán hàng	(594.287.384.349)	(489.585.589.837)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(164.644.906.560)	(161.319.460.519)
27	Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	4(b) (11.283.163.402)	3.606.007.433
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	395.176.816.768	373.182.070.491
31	Thu nhập khác	5.058.515.514	7.627.811.445
32	Chi phí khác	(1.647.581.248)	(570.647.373)
40	Lợi nhuận khác	34 3.410.934.266	7.057.164.072
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	398.587.751.034	380.239.234.563
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35 (84.429.355.255)	(80.586.144.656)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	35 859.489.770	606.091.200
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	315.017.885.549	300.259.181.107
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty	314.837.927.563	301.573.103.142
62	Cổ đông không kiểm soát	179.957.986	(1.313.922.035)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25(a) 2.837	2.783
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25(b) 2.837	2.783

Đào Xuân Nam
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởng

Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2026



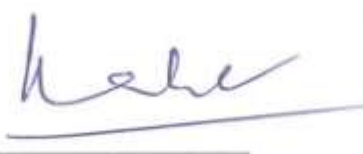
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	398.587.751.034	380.239.234.563
	Điều chỉnh cho các khoản		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	44.631.734.089	46.823.325.309
03	Các khoản dự phòng	3.351.735.154	4.196.758.155
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(7.992.000.090)	(7.769.654.736)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(3.543.505.556)	(17.685.076.893)
06	Chi phí đi vay	15.644.711.698	9.724.794.542
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	450.680.426.329	415.529.380.940
09	Tăng các khoản phải thu	(51.492.400.823)	(303.072.732.448)
10	Tăng hàng tồn kho	(190.029.430.559)	(159.109.604.322)
11	Tăng các khoản phải trả	33.125.823.488	198.955.803.986
12	(Tăng)/ giảm chi phí chờ phân bổ	3.238.748.087	(2.041.939.363)
14	Chi phí đi vay đã trả	(14.678.182.195)	(10.028.439.376)
15	Thuế TNDN đã nộp	(36.176.935.872)	(37.469.907.065)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(64.763.384.796)	(37.599.286.363)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	129.904.663.659	65.163.275.989
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(79.312.956.434)	(34.627.533.733)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.607.481.909	1.072.343.434
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(371.440.661.372)	(478.500.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	438.028.671.233	359.200.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(73.647.000.000)	(143.188.925.000)
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	15.527.709.899	16.066.007.036
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(67.236.754.765)	(279.978.108.263)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	743.298.019.316	648.049.161.443
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(597.565.062.037)	(616.112.689.121)
36	Tiền cổ tức đã trả	(241.320.850.000)	(129.680.362.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(95.587.892.721)	(97.743.890.178)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(32.919.983.827)	(312.558.722.452)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	487.185.122.302	700.074.273.053
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	7.239.939.077	7.482.481.624
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	461.505.077.552	394.998.032.225



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2026



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh (tên trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 1 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, ông Cổ Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có 3.143 nhân viên (tại ngày đầu kỳ: 3.022 nhân viên).

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 3 công ty con đầu tư gián tiếp, 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư gián tiếp (tại ngày đầu kỳ: 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp, 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư gián tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World (i)	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	96,43	96,43	96,43	96,43
Công ty Cổ phần Đầu tư Evertrust (iv)	Tư vấn quản lý kinh doanh	Thành phố Hồ Chí Minh	99,94	99,94	-	-

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty liên kết trực tiếp						
Công ty Cổ phần Pega Holdings (ii)	Kinh doanh sách, văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	40	40
Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam (iii)	Sản xuất và kinh doanh sách, văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	49,49	49,49	49,49	49,49

(i) Theo Biên bản họp số 26/2025/BBH-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long với tư cách là chủ sở hữu của Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLMN") – cổ đông của Công ty Cổ phần Clever World đã chấp thuận chủ trương giải thể Công ty Cổ phần Clever World. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty Cổ phần Clever World đang trong tiến trình hoàn tất các thủ tục giải thể theo quy định (Thuyết minh 41).

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2026/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 2 năm 2026, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương tìm kiếm đối tác và thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Pega Holdings (Thuyết minh 41).

(iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2026/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 2 năm 2026, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương tìm kiếm đối tác và thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam (Thuyết minh 41).

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0319512764 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2026, Công ty Cổ phần Đầu tư Evertrust ("Evertrust") được thành lập với vốn điều lệ đăng ký là 145.000.000.000 Đồng, tương ứng 14.500.000 cổ phần. Theo cam kết góp vốn, TLMN cam kết góp 144.900.000.000 Đồng, tương ứng 14.490.000 cổ phần, chiếm 99,94% vốn điều lệ của Evertrust. Khoản vốn góp này phải được thanh toán đầy đủ trong vòng 90 ngày kể từ ngày thành lập công ty. Ngày 16 tháng 7 năm 2026, TLMN đã góp đủ 144.900.000.000 Đồng vào Evertrust (Thuyết minh 41).

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (thuyết minh 2.2), Tổng Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ này. Cột "Số đầu kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh, số liệu so sánh ở cột "Số kỳ trước" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét sau điều chỉnh (Thuyết minh 40).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thương được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Tập đoàn đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ tài chính ban hành Thông tư 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực áp dụng từ ngày 20 tháng 4 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Tập đoàn đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 43 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99 và Thông tư 43, thay đổi chính sách kế toán của các khoản mục sau được trình bày lại vào số liệu so sánh:

- Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 2.8, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 40);
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 2.9, Thuyết minh 7(a) và Thuyết minh 40); và
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 2.11(a), Thuyết minh 4(a) và Thuyết minh 40).

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, Tập đoàn phải chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con sang đồng tiền báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán do tỷ giá này xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam); và

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác ngày kết thúc kế toán của Công ty, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghị quyết đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghị quyết với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Công ty thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết và Công ty cho phép công ty liên kết không phải bồi hoàn lại cho Công ty các khoản nợ đã được Công ty trả thay. Trong trường hợp Công ty có quyền yêu cầu công ty liên kết bồi hoàn lại các khoản nợ đã được Công ty trả thay thì Công ty ghi nhận một khoản nợ phải thu từ công ty liên kết tương ứng. Sau đó Tổng Giám đốc theo dõi và đánh giá khả năng thu hồi khoản nợ phải thu này từ công ty liên kết để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó có đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.11 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, cho vay ngắn hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác. Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.6).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	1 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	2 – 3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định hình thành và bắt đầu khấu hao khi các tài sản này đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.12 thì ghi nhận vào chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.18 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm báo cáo.

2.21 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Thặng dư vốn là phần chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Tập đoàn.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán.

2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, các công ty con và các công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.33 Các ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.10); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12); và

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	549.210.431	1.018.340.546
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	273.055.299.997	308.010.135.180
Các khoản tương đương tiền (**)	187.900.567.124	178.156.646.576
	<u>461.505.077.552</u>	<u>487.185.122.302</u>

(*) Tại ngày cuối kỳ kế toán và ngày đầu kỳ kế toán, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tập đoàn bao gồm:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	108.005.099.851	150.453.129.828
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	69.383.522.640	62.989.268.671
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	41.835.042.214	32.403.082.208
Khác	53.831.635.292	62.164.654.473
	<u>273.055.299.997</u>	<u>308.010.135.180</u>

(**) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và tiền lãi dự thu tính đến ngày cuối kỳ kế toán với lãi suất 4,75%/năm (tại ngày đầu kỳ: từ 4,7%/năm đến 4,75%/năm).

Tại ngày cuối kỳ kế toán và ngày đầu kỳ kế toán, các khoản tương đương tiền của Tập đoàn bao gồm:

Ngân hàng	Kỳ hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Á Châu	1 tháng	140.000.000.000	116.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	3 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1 tháng	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	1 tháng	20.700.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1 tháng	-	35.000.000.000
Khác	1 tháng	200.567.124	156.646.576
		<u>187.900.567.124</u>	<u>178.156.646.576</u>



4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	379.399.741.231	379.399.741.231	-	431.359.480.499	431.359.480.499	-
Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 38(b)(ii))	-	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-
	<u>379.399.741.231</u>	<u>379.399.741.231</u>	<u>-</u>	<u>447.359.480.499</u>	<u>447.359.480.499</u>	<u>-</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và tiền lãi dự thu tính đến ngày cuối kỳ kế toán với lãi suất từ 4,2%/năm đến 8,7%/năm (tại ngày đầu kỳ: từ 4,2%/năm đến 7,5%/năm).

Tại ngày cuối kỳ kế toán và ngày đầu kỳ kế toán, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này của Tập đoàn bao gồm:

Ngân hàng	Kỳ hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Á Châu	6 tháng	335.940.661.372	320.228.671.233
Ngân hàng TMCP Phương Đông	6 tháng	35.500.000.000	101.800.000.000
Khác	Từ 6 đến 12 tháng	7.959.079.859	9.330.809.266
		<u>379.399.741.231</u>	<u>431.359.480.499</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND (*)	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
i) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết						
Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam	137.326.250.426	(*)	-	49,49	144.133.434.701	(*)
Công ty Cổ phần Pega Holdings	31.304.507.515	(**)	-	40,00	35.780.486.642	(**)
	168.630.757.941		-		179.913.921.343	
ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Quỹ đầu tư Chứng khoán	3.565.000.000	(**)	(3.565.000.000)	(****)	3.565.000.000	(**)
Sài Gòn A2	1.520.000.000	(***)	-	2,20	1.520.000.000	(**)
Công ty Cổ phần Chip Sáng	600.000.000	(**)	-	2,50	600.000.000	(**)
Công ty Cổ phần In số 7	5.685.000.000		(3.565.000.000)		5.685.000.000	
						(3.565.000.000)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, dựa theo giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết này trên thị trường, khoản đầu tư này có giá trị là 158.208.359.200 Đồng (số đầu kỳ: 99.681.956.050 Đồng). Tuy nhiên, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết này trên thị trường tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(***) Vào ngày 23 tháng 1 năm 2026, Công ty Cổ phần Chip Sáng có giao dịch đầu tiên trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCoM) tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, dựa theo giá đóng cửa của cổ phiếu này trên thị trường, khoản đầu tư này có giá trị là 1.200.800.000 Đồng. Tuy nhiên, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì giá đóng cửa của cổ phiếu này trên thị trường tại ngày cuối kỳ thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(****) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty chưa xác định được tỷ lệ sở hữu tại Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 vì đơn vị này đã ngừng hoạt động và không thể xác định chính xác giá trị vốn góp hiện hữu.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	179.913.921.343	37.200.000.000
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ	-	143.188.925.000
Phân lãi/(lỗ) của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	(11.283.163.402)	3.606.007.433
Số dư cuối kỳ	168.630.757.941	183.994.932.433

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Flexoffice				
Philippines Inc. (*)	95.197.459.494	-	-	-
SQI Group Int'l.				
Corp.	46.933.570.944	-	108.677.066.861	-
Khác	731.867.889.260	(13.510.229.617)	611.201.020.999	(10.324.983.458)
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	38.754.117.420	-	51.308.715.107	-
	912.753.037.118	(13.510.229.617)	771.186.802.967	(10.324.983.458)

(*) Vào ngày 7 tháng 7 năm 2026, Công ty đã nắm quyền kiểm soát và trở thành công ty mẹ của Flexoffice Philippines Inc. (Thuyết minh 41).

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ khoản phải thu ngắn hạn 324.104.000.000 Đồng và 3.900.000 Đô la Mỹ của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Tại ngày cuối kỳ kế toán và ngày đầu kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 327.659.385.272 Đồng và 310.370.584.269 Đồng được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH TM Thiết bị kỹ thuật Tiên Tiến	2.137.570.560	-
Zhejiang Tuoyu Packaging Machinery Co., Ltd.	1.750.744.086	525.518.634
Khác	12.817.622.283	9.833.943.539
	16.705.936.929	10.359.462.173

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	1.656.604.878	-	486.166.883	-
Ký quỹ, ký cược	77.200.000	-	2.856.371.833	-
Khác	1.032.788.808	-	2.934.266.564	-
	<u>2.766.593.686</u>	<u>-</u>	<u>6.276.805.280</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	16.862.331.768	-	13.073.736.612	-
Khác (*)	73.647.000.000	-	-	-
	<u>90.509.331.768</u>	<u>-</u>	<u>13.073.736.612</u>	<u>-</u>

(*) Ngày 22 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện góp vốn đầu tư vào Flexoffice Philippines Inc. ("FOPI"), một công ty được thành lập tại Cộng hòa Philippines, có hoạt động kinh doanh chính là nhập khẩu, xuất khẩu và phân phối văn phòng phẩm. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, FOPI đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục góp vốn theo quy định. Do đó, Công ty ghi nhận khoản tiền này vào "Phải thu dài hạn khác" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và "Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

Các thủ tục góp vốn đã hoàn thành vào ngày 7 tháng 7 năm 2026, kể từ ngày này Công ty đã có quyền kiểm soát FOPI và khoản tiền nói trên đã được ghi nhận "Đầu tư vào công ty con" (Thuyết minh 41).



8 NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối kỳ			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
SQI Group Int'l Corp. Khác	46.933.570.944	46.933.570.944	-	Dưới 6 tháng
	280.725.814.328	267.215.584.711	(13.510.229.617)	Từ dưới 6 tháng đến trên 3 năm
	327.659.385.272	314.149.155.655	(13.510.229.617)	
Số đầu kỳ				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
SQI Group Int'l Corp. Khác	61.797.097.134	61.797.097.134	-	Dưới 6 tháng
	248.573.487.135	238.248.503.677	(10.324.983.458)	Từ dưới 6 tháng đến trên 3 năm
	310.370.584.269	300.045.600.811	(10.324.983.458)	

8 NỢ QUÁ HẠN (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản phải thu ngắn hạn đã quá hạn và được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Số cuối kỳ			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH MTV In Thành Nghĩa Khác	15.029.127.199	6.104.391.725	(8.924.735.474)	Từ trên 1 năm đến trên 3 năm
	15.712.952.230	11.127.458.087	(4.585.494.143)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
	30.742.079.429	17.231.849.812	(13.510.229.617)	
Số đầu kỳ				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH MTV In Thành Nghĩa Công ty cổ phần phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA Khác	15.029.127.199	6.884.141.060	(8.144.986.139)	Từ trên 1 năm đến trên 3 năm
	11.006.409.614	10.993.792.088	(12.617.526)	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
	14.012.959.003	11.845.579.210	(2.167.379.793)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
	40.048.495.816	29.723.512.358	(10.324.983.458)	



9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	89.563.127.103	-	66.492.298.941	-
Nguyên vật liệu	456.039.365.721	(21.766.816.464)	328.350.533.567	(25.089.297.949)
Công cụ, dụng cụ	14.687.270.842	(5.666.011.473)	14.580.277.811	(4.801.676.992)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	109.629.186.592	(393.044.637)	102.457.753.681	(1.119.698.610)
Thành phẩm	170.389.060.559	(8.045.102.740)	200.113.058.225	(5.977.567.574)
Hàng hóa	205.886.938.868	(17.772.478.523)	152.373.718.733	(16.608.099.094)
Hàng gửi đi bán	11.960.875.568	-	3.758.753.736	-
	<u>1.058.155.825.253</u>	<u>(53.643.453.837)</u>	<u>868.126.394.694</u>	<u>(53.596.340.219)</u>

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho có giá trị tối thiểu là 412.500.000.000 Đồng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(53.596.340.219)	(49.067.252.988)
Trích lập dự phòng	(20.542.869.681)	(18.631.887.326)
Hoàn nhập dự phòng	20.495.756.063	15.543.800.407
Số dư cuối kỳ	<u>(53.643.453.837)</u>	<u>(52.155.339.907)</u>

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê văn phòng	3.421.224.186	-
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	3.290.145.008	8.553.332.357
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	1.130.196.980	-
Công cụ, dụng cụ	893.735.642	741.688.379
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.491.656.073	1.277.265.409
Khác	4.730.902.528	6.787.195.229
	<u>14.957.860.417</u>	<u>17.359.481.374</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền thuê đất (*)	8.756.770.111	8.921.474.251
Chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (**)	12.236.054.866	12.466.923.826
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.241.230.912	17.641.765.004
Chi phí cấp quyền sử dụng nhãn hiệu	3.240.722.476	1.172.803.537
Khác	10.180.999.224	16.520.268.346
	<u>55.655.777.589</u>	<u>56.723.234.964</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.13.

(**) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê.

Biến động về chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và dài hạn trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	74.082.716.338	71.834.979.132
Tăng trong kỳ	39.772.229.004	48.420.241.312
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	604.902.708
Chuyển từ hàng tồn kho	-	711.460.410
Thanh lý	(55.037.112)	(115.530)
Phân bổ trong kỳ	(43.186.270.224)	(47.257.046.341)
Số dư cuối kỳ	<u>70.613.638.006</u>	<u>74.314.421.691</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH								
(a)	TSCĐ hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khấu hao TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND	
	Nguyên giá								
	Tại ngày đầu kỳ	301.346.492.756	776.070.224.222		29.614.948.539	41.069.204.105	233.967.727.151	1.382.068.596.773	
	Mua trong kỳ	759.432.146	48.403.203.089		-	330.650.000	890.137.524	50.383.422.759	
	Hình thành từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 12)	-	1.816.747.341	-	-	-	2.596.315.110	4.413.062.451	
	Phân loại lại	-	3.693.714.005	-	-	-	(3.693.714.005)	-	
	Thanh lý, nhượng bán	-	(1.732.895.485)	(3.118.489.092)	(3.118.489.092)	(391.139.000)	(731.929.381)	(5.974.452.958)	
	Xóa sổ	(1.076.768.650)	(33.750.659.315)	(450.784.988)	(450.784.988)	(5.104.778.826)	(31.674.724.334)	(72.057.716.113)	
	Tại ngày cuối kỳ	301.029.156.252	794.500.333.857	26.045.674.459	35.903.936.279	201.353.812.065	1.358.832.912.912		
	Khấu hao lũy kế								
	Tại ngày đầu kỳ	(132.049.498.560)	(483.965.480.234)	(26.243.841.744)	(30.431.370.660)	(199.771.943.996)	(872.462.135.194)		
	Khấu hao trong kỳ	(6.317.888.167)	(29.154.323.464)	(551.556.624)	(2.158.466.524)	(6.343.072.383)	(44.525.307.162)		
	Thanh lý, nhượng bán	-	1.567.043.663	3.118.489.092	385.139.000	731.929.381	5.802.601.136		
	Xóa sổ	1.076.768.650	33.750.659.315	450.784.988	5.104.778.826	31.674.724.334	72.057.716.113		
	Tại ngày cuối kỳ	(137.290.618.077)	(477.802.100.720)	(23.226.124.288)	(27.099.919.358)	(173.708.362.664)	(839.127.125.107)		
	Giá trị còn lại								
	Tại ngày đầu kỳ	169.296.994.196	292.104.743.988	3.371.106.795	10.637.833.445	34.195.783.155	509.606.461.579		
	Tại ngày cuối kỳ	163.738.538.175	316.698.233.137	2.819.550.171	8.804.016.921	27.645.449.401	519.705.787.805		

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 347.037.491.894 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 395.824.977.223 Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 15.029.917.302 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 16.670.257.593 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

- 11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)
- (a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu của Tập đoàn có giá trị từ 10% tổng giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình trở lên bao gồm:

Tài sản	Phân loại	Nguyên giá VND	Giá trị khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà xưởng sản xuất	Nhà cửa, vật kiến trúc	76.021.901.463	(21.747.835.799)	54.274.065.664
Nhà xưởng sản xuất	Nhà cửa, vật kiến trúc	62.777.222.547	(8.788.811.157)	53.988.411.390
(b) TSCĐ vô hình				
	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu kỳ	9.847.625.000	63.172.485.236	367.000.000	73.387.110.236
Mua trong kỳ	-	53.680.000	-	53.680.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(46.120.000)	-	(46.120.000)
Tại ngày cuối kỳ	9.847.625.000	63.180.045.236	367.000.000	73.394.670.236
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày đầu kỳ	(1.175.864.496)	(58.412.005.207)	(367.000.000)	(59.954.869.703)
Khấu hao trong kỳ	-	(1.250.622.326)	-	(1.250.622.326)
Thanh lý, nhượng bán	-	46.120.000	-	46.120.000
Tại ngày cuối kỳ	(1.175.864.496)	(59.616.507.533)	(367.000.000)	(61.159.372.029)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	8.671.760.504	4.760.480.029	-	13.432.240.533
Tại ngày cuối kỳ	8.671.760.504	3.563.537.703	-	12.235.298.207

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 52.136.356.720 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 52.433.657.320 Đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình**

Danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu của Tập đoàn có giá trị từ 10% tổng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình trở lên bao gồm:

Tài sản	Phân loại	Nguyên giá VND	Giá trị khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Phần mềm quản lý	Phần mềm	6.055.250.000	(4.541.437.500)	1.513.812.500
Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng đất	2.480.625.000	-	2.480.625.000
Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng đất	6.191.135.504	-	6.191.135.504

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	19.710.644.578	25.407.158.920
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	21.399.826.802	4.739.708.410
Công trình xây dựng	68.563.987	-
	<u>41.179.035.367</u>	<u>30.146.867.330</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	30.146.867.330	20.391.542.457
Tăng trong kỳ	15.526.355.616	18.558.540.901
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11)	(4.413.062.451)	(17.000.185.351)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10)	-	(604.902.708)
Chuyển sang chi phí	(81.125.128)	-
Số dư cuối kỳ	<u>41.179.035.367</u>	<u>21.344.995.299</u>

13 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

13 THUẾ TNDN HOÀN LẠI (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.030.685.856	2.130.010.657
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	13.224.432.036	13.245.640.004
	<u>16.255.117.892</u>	<u>15.375.650.661</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	<u>8.079.324.178</u>	<u>8.059.346.717</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	7.316.303.944	12.541.350.537
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	859.489.770	606.091.200
Số dư cuối kỳ	<u>8.175.793.714</u>	<u>13.147.441.737</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	15.750.216.515	14.518.775.621
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	504.901.377	676.901.766
Chênh lệch tạm thời chịu thuế khác	-	179.973.274
	<u>16.255.117.892</u>	<u>15.375.650.661</u>

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	6.919.155.717	6.192.958.418
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	1.160.168.461	1.866.388.299
	<u>8.079.324.178</u>	<u>8.059.346.717</u>

13 THUẾ TNDN HOÀN LẠI (tiếp theo)

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoàn lại và thuế TNDN hoàn lại phải trả kỳ 2025 và 2026 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoàn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ kỳ ngay sau kỳ phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau VND
2021	Đã quyết toán	17.695.879.989	(3.876.528.706)	13.819.351.283
2021	Chưa quyết toán	2.491.317.345	-	2.491.317.345
2022	Đã quyết toán	28.003.426.136	(27.557.841.247)	445.584.889
2022	Chưa quyết toán	5.247.623.950	(513.077.898)	4.734.546.052
2023	Đã quyết toán	2.610.656.597	(2.610.656.597)	-
2023	Chưa quyết toán	12.189.155.849	-	12.189.155.849
2024	Chưa quyết toán	19.897.513.756	-	19.897.513.756
2025	Chưa quyết toán	31.723.921.251	-	31.723.921.251
2026	Chưa quyết toán	771.050.294	-	771.050.294
		<u>120.630.545.167</u>	<u>(34.558.104.448)</u>	<u>86.072.440.719</u>

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoàn lại cho khoản lỗ tính thuế ở trên, vì các công ty con có khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn có được thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba	307.342.998.772	269.696.000.848
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	704.503.212	515.289.600
	<u>308.047.501.984</u>	<u>270.211.290.448</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Eastpoint Global Ltd	1.011.728.241	1.011.728.241
Crayola Llc.	1.132.013.305	1.132.013.305
Kokuyo Co., Ltd	1.642.816.126	4.226.600.128
Ox Tools Usa	2.216.305.903	1.454.658.028
Khác	2.302.677.150	9.665.859.894
	<u>8.305.540.725</u>	<u>17.490.859.596</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ hoàn trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	203.737.172.831	38.570.254.314	(133.342.545.568)	(1.445.239.425)	107.519.642.152
(b) Phải thu					
Thuế TNDN – hiện hành	683.408.275	-	-	(598.550.946)	84.857.329
(c) Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	14.007.307.911	97.977.539.943	(102.280.996.089)	(1.445.239.425)	8.258.612.340
Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.121.353.584	(9.121.353.584)	-	-
Thuế TNDN – hiện hành	29.091.311.165	84.429.355.255	(36.176.935.872)	(598.550.946)	76.745.179.602
Thuế thu nhập cá nhân	2.138.344.165	29.120.157.061	(26.958.521.520)	-	4.299.979.706
Thuế khác	1.624.070.048	2.930.105.433	(4.273.700.877)	-	280.474.604
	46.861.033.289	223.578.511.276	(178.811.507.942)	(2.043.790.371)	89.584.246.252

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	37.270.795.761	61.315.363.237
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	55.088.869.571	66.476.008.948
Lãi vay	1.961.252.670	859.263.980
Khác	39.585.558.137	13.904.836.975
	133.906.476.139	142.555.473.140

18 PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	852.665.708	1.799.385.648
Thủ lao và chi phí khác Hội đồng Quản trị	1.084.309.700	3.839.309.700
Khác	513.982.265	366.309.353
	2.450.957.673	6.005.004.701

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 VAY

(a) Ngân hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	111.431.793.202	111.431.793.202	156.497.895.211	(127.877.400.582)	140.052.287.831	140.052.287.831
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	5.108.306.810	5.108.306.810	100.177.387.490	(30.833.149.810)	74.452.544.490	74.452.544.490
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	110.885.551.036	110.885.551.036	250.403.475.751	(156.740.858.591)	204.548.168.196	204.548.168.196
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	59.067.072.213	59.067.072.213	33.543.746.487	(86.753.379.765)	5.857.438.935	5.857.438.935
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (v)	53.991.804.098	53.991.804.098	91.210.812.923	(81.736.157.208)	63.466.459.813	63.466.459.813
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi)	98.771.303.300	98.771.303.300	111.464.701.454	(113.624.116.081)	96.611.888.673	96.611.888.673
	439.255.830.659	439.255.830.659	743.298.019.316	(597.565.062.037)	584.988.787.938	584.988.787.938

(b) Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Khác	6.195.560.000	6.195.560.000	-	-	6.195.560.000	6.195.560.000
	6.195.560.000	6.195.560.000	-	-	6.195.560.000	6.195.560.000

19 VAY (tiếp theo)

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho, máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9, và 11(a)).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5, và 9).
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (vi) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay của Tập đoàn tại các ngân hàng chịu mức lãi suất dao động từ 6,1%/năm đến 7,2%/năm (trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, lãi suất dao động từ 4,1%/năm đến 6,5%/năm).

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.976.903.000	5.102.646.583
Dự phòng chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 10(b))	14.817.228.500	14.817.228.500
	<u>19.794.131.500</u>	<u>19.919.875.083</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, phát hành và đang lưu hành	96.528.340	-	96.528.340	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	45.194.651	46,82	45.194.651	46,82
Ông Cô Gia Thọ	6.332.771	6,56	6.332.771	6,56
Cổ đông khác	45.000.918	46,62	45.000.918	46,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	96.528.340	100	96.528.340	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2025			
Số đầu kỳ	86.453.575	864.535.750.000	864.535.750.000
Số cuối kỳ	86.453.575	864.535.750.000	864.535.750.000
Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2026			
Số đầu kỳ	96.528.340	965.283.400.000	965.283.400.000
Số cuối kỳ	96.528.340	965.283.400.000	965.283.400.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2025

Số đầu kỳ	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	864.535.750.000	361.633.483.771	2.019.934.276	261.896.462.556	857.949.709.802	(807.457.234)	2.347.227.883.171
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	301.573.103.142	(1.313.922.035)	300.259.181.107
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(629.720.736)	629.720.736	-
Chia cổ tức từ LNST năm 2024	-	-	913.448.977	-	-	-	913.448.977
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(129.680.362.500)	-	(129.680.362.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(46.166.774.000)	-	(46.166.774.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(4.729.200.000)	-	(4.729.200.000)
	-	-	-	-	(2.045.338.363)	-	(2.045.338.363)
Số cuối kỳ	864.535.750.000	361.633.483.771	2.933.383.253	261.896.462.556	976.271.417.345	(1.491.658.533)	2.465.778.838.392

Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2026

Số đầu kỳ	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	965.283.400.000	361.633.483.771	3.024.877.077	261.896.462.556	932.446.514.528	(1.595.934.182)	2.522.688.803.750
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	314.837.927.563	179.957.986	315.017.885.549
Chia cổ tức từ LNST năm 2025 (i)	-	-	2.673.025.292	-	-	-	2.673.025.292
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST 2025 (ii)	-	-	-	-	(241.320.850.000)	-	(241.320.850.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán (iii)	-	-	-	-	(44.647.489.000)	-	(44.647.489.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị (iii)	-	-	-	-	(6.120.000.000)	-	(6.120.000.000)
	-	-	-	-	(3.411.658.796)	-	(3.411.658.796)
Số cuối kỳ	965.283.400.000	361.633.483.771	5.697.902.369	261.896.462.556	951.784.444.295	(1.415.976.196)	2.544.879.716.795

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2025 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ, theo đó Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2026, cụ thể như sau:

- (i) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 35%/mệnh giá, tương đương 329.074.425.000 Đồng. Trong năm 2025 đã thực hiện chi tạm ứng tiền mặt 87.753.575.000 Đồng, số còn lại đã được chi trả bằng tiền mặt trong tháng 3 năm 2026 là 241.320.850.000 Đồng;
- (ii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 44.647.489.000 Đồng, tương đương 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025; và
- (iii) Thù lao và chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán năm 2026 là 20.000.000.000 Đồng, trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm đã trích/ sử dụng 9.531.658.796 Đồng.

23 CỔ TÚC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Cổ tức phải trả trong kỳ	241.320.850.000	129.680.362.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(241.320.850.000)	(129.680.362.500)
Số dư cuối kỳ	-	-

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	47.188.030.827	49.246.984.827
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	44.647.489.000	46.166.774.000
Sử dụng quỹ	(52.476.726.000)	(27.268.248.000)
Số dư cuối kỳ	39.358.793.827	68.145.510.827

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cùng số trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán/Ban Kiểm soát chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu mua lại của chính mình. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	314.837.927.563	301.573.103.142
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(31.483.792.756)	(30.157.310.314)
Điều chỉnh giảm số trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán/Ban Kiểm soát (VND) (**)	(9.531.658.796)	(6.774.538.363)
	<u>273.822.476.011</u>	<u>264.641.254.465</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	96.528.340	95.098.340
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (***)	<u>2.837</u>	<u>2.783</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất giữa niên độ.

(**) Thù lao và chi phí của Hội đồng quản trị và Ủy ban Kiểm toán/Ban Kiểm soát kỳ này được tạm trích cho kỳ kế toán 6 tháng.

(***) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước đã được tính lại để điều chỉnh cho việc trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và việc phát hành 8.644.765 cổ phiếu trả cổ tức vào năm 2025 như sau:

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2025		
	Số liệu báo cáo kỳ trước	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	301.573.103.142	-	301.573.103.142
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(30.157.310.314)	-	(30.157.310.314)
Điều chỉnh giảm số trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán/Ban Kiểm soát (VND)	-	(6.774.538.363)	(6.774.538.363)
	<u>271.415.792.828</u>	<u>(6.774.538.363)</u>	<u>264.641.254.465</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	86.453.575	8.644.765	95.098.340
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.139</u>	<u>(356)</u>	<u>2.783</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN NỢ KHỎ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ, Tập đoàn đã xóa sổ một số khoản nợ không có khả năng thu hồi.
Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công Ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.753.989.596	1.753.989.596
Chi nhánh Công ty CP Anh Ngữ APAX	813.700.076	813.700.076
Công ty TNHH BIBOOK	328.968.950	323.468.950
Công Ty TNHH TMDV Gia Phúc Vina	259.363.400	259.363.400
Công Ty TNHH Thương Mại Thiện Lộc	219.103.729	219.103.729
Công ty CP LD FDI Korea Việt Nam	212.811.152	212.811.152
Nhà Sách Tân Mai	194.567.441	194.567.441
Công ty TNHH MTV Đỗ Phương Lam	191.029.755	191.029.755
Trung tâm kiểm soát Bệnh Tật TP Hà Nội	118.328.760	118.328.760
Công ty cổ phần DV - TM Bạch Mã	107.886.623	107.886.623
Công Ty CP Thiết Bị Giáo Dục 2	80.950.154	80.950.154
Hệ kinh doanh Nhà Sách Quốc Văn	60.759.608	60.759.608
Chi nhánh Công ty TMDV Văn Hoá Thiên Hợp	54.842.961	54.842.961
Hệ Kinh Doanh Nhà Sách Phúc Nhân	52.063.917	52.063.917
Công ty Phạm Nguyễn	50.462.208	50.462.208
Công ty TNHH DVTM và KT Sơn Trang	40.425.000	40.425.000
Công ty TNHH DV TM SX In Ấn Thiên Ấn	34.991.387	34.991.387
Hiệu Sách Quý Hằng	31.484.618	31.484.618
Công ty MTV Mabel	31.198.726	31.198.726
Doanh Nghiệp Tư Nhân Sách Nhân Trí	30.966.727	30.966.727
Hệ Kinh Doanh Võ Thành Đạo	29.748.099	29.748.099
Cty CP Con Cưng	28.737.352	-
Công ty TNHH MTV HNPT Đông Hưng	27.709.021	27.709.021
Công ty CP Tập Đoàn Dự Án Hoàng Gia	25.161.101	25.161.101
Hệ Kinh Doanh Nhà Sách Gò Mây	24.094.403	24.094.403
Khách sạn Royal Lotus Hotel Đà Nẵng	22.117.108	22.117.108
Công ty TNHH TM VPP Hoa Mai	19.785.744	19.785.744
Công ty Cổ Phần DVTM TH Nova Commerce	16.357.605	16.357.605
Công ty CP Công Nghệ Ô tô Việt Nam	14.922.450	14.922.450
Công ty Thành Đô - CN Boutique	12.091.540	12.091.540
Nguyễn Thị Anh Thuận	10.000.000	-
Công ty CP Nhân Văn Vĩnh Trường	9.384.969	9.384.969
Công ty CP ĐT Bảo Nguyên	8.153.392	8.153.392
Công ty TNHH DV và TM TNC Việt Nam	7.248.581	-
Công ty TNHH TM DỊCH VỤ VĂN VIỆT	6.849.161	6.849.161
Công ty TNHH PT DV Quang Minh	5.795.840	-
Công ty TNHH VPP Uy Tín	5.585.660	5.585.660
Đàm Minh Trí	5.355.631	5.355.631
Công ty TNHH BL Phương Nam	4.725.320	4.725.320
Công Ty TNHH MTV Trần Hiếu Nghĩa	3.999.428	3.999.428
Công ty TNHH SX TM DV Thảo Nguyên	3.520.329	3.520.329
Công ty TNHH MTV TMDV Quốc Tấn	3.399.081	3.399.081
CN Công ty CPTĐ DA Hoàng Gia Tại Cà Mau	1.889.725	1.889.725
	<u>4.964.526.328</u>	<u>4.907.244.555</u>

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	5.882.826	6.052.175
Đồng Euro ("EUR")	393.375	371.451
Đồng nhân dân tệ ("CNY")	14.551	20.000
Đồng bảng Anh ("GBP")	1.539	1.547
Đô la Singapore ("SGD")	52.617	27.467
Đồng Yên Nhật ("JPY")	587.588	8.031.785
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Đồng Đài Loan ("TWD")	70	70
Đồng Ringgit Malaysia ("MYR")	120.603	306.969

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 39.

(c) Cam kết góp vốn

Tổng số tiền cam kết góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 39.

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.846.028.414.995	1.618.566.764.475
Doanh thu bán hàng hóa	515.235.085.802	429.612.503.055
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.027.276	21.681.151
	<u>2.361.283.528.073</u>	<u>2.048.200.948.681</u>
Các khoản giảm trừ		
Thành phẩm bị trả lại	(2.079.343.775)	(2.647.700.369)
Hàng hóa bị trả lại	(1.121.465.160)	(2.698.616.855)
Chiết khấu thương mại	(4.459.104.898)	(2.448.786.003)
Giảm giá hàng bán	-	(89.836.740)
	<u>(7.659.913.833)</u>	<u>(7.884.939.967)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.839.489.966.322	1.613.470.278.103
Doanh thu thuần bán hàng hóa	514.113.620.642	426.824.049.460
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	20.027.276	21.681.151
	<u>2.353.623.614.240</u>	<u>2.040.316.008.714</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.188.072.993.965	1.026.713.793.460
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	47.113.618	3.088.086.919
	<u>1.188.120.107.583</u>	<u>1.029.801.880.379</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	13.975.980.492	13.205.379.773
Cổ tức, lợi nhuận được chia	180.000.000	195.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.781.421.741	6.203.468.366
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	7.992.000.090	7.769.654.736
	<u>27.929.402.323</u>	<u>27.373.502.875</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	15.644.711.698	9.724.794.542
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.686.506.856	5.258.630.494
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(105.792.000)
Khác	9.709.419.347	2.528.884.760
	<u>28.040.637.901</u>	<u>17.406.517.796</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	174.721.023.313	160.017.560.169
Chi phí tiếp thị và hội chợ	350.157.354.706	259.130.970.364
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.316.755.677	5.724.678.904
Chi phí bán hàng khác	67.092.250.653	64.712.380.400
	<u>594.287.384.349</u>	<u>489.585.589.837</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	97.195.374.085	94.958.401.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.186.025.805	50.929.220.460
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.794.207.749	9.170.820.289
Chi phí khác	11.469.298.921	6.261.018.271
	<u>164.644.906.560</u>	<u>161.319.460.519</u>

34 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	670.688.466	678.689.687
Thu nhập cho thuê	-	421.363.636
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	1.022.061.799	4.242.949.002
Khác	3.365.765.249	2.284.809.120
	<u>5.058.515.514</u>	<u>7.627.811.445</u>
Chi phí khác		
Khác	(1.647.581.248)	(570.647.373)
	<u>(1.647.581.248)</u>	<u>(570.647.373)</u>
Lợi nhuận khác	<u>3.410.934.266</u>	<u>7.057.164.072</u>

35 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	398.587.751.034	380.239.234.563
Điều chỉnh:		
Lỗ/(thu nhập) không chịu thuế	6.627.184.275	(3.801.007.433)
Chi phí không được khấu trừ	8.384.657.937	7.586.192.370
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	931.340.495	(1.720.955.973)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	16.194.692.191
	<u>414.530.933.741</u>	<u>398.498.155.718</u>
Thu nhập chịu thuế ước tính		
Thuế tính ở thuế suất 20%	82.906.186.748	79.699.631.144
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của kỳ trước	663.678.737	280.422.312
	<u>83.569.865.485</u>	<u>79.980.053.456</u>
Chi phí thuế TNDN (*)		
Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	84.429.355.255	80.586.144.656
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	(859.489.770)	(606.091.200)
	<u>83.569.865.485</u>	<u>79.980.053.456</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	614.479.500.204	567.319.699.861
Chi phí nhân viên	425.924.759.093	388.516.745.525
Chi phí khấu hao TSCĐ	44.631.734.089	46.823.325.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	456.223.049.374	214.690.039.291
Chi phí khác	83.577.258.287	219.460.682.622
	<u>1.624.836.301.047</u>	<u>1.436.810.492.608</u>

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu theo bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("nội địa") hay ở các nước khác Việt Nam ("xuất khẩu"). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam. Tập đoàn không theo dõi tài sản bộ phận và chi tiêu vốn theo vị trí địa lý của khách hàng.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, phần lãi trong công ty liên kết, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác, chi phí khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2026			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.618.340.614.366	735.282.999.874	2.353.623.614.240
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(694.846.498.736)	(493.273.608.847)	(1.188.120.107.583)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	923.494.115.630	242.009.391.027	1.165.503.506.657
Doanh thu hoạt động tài chính			27.929.402.323
Chi phí tài chính			(28.040.637.901)
Chi phí bán hàng			(594.287.384.349)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(164.644.906.560)
Phân lỗ trong công ty liên kết			(11.283.163.402)
Thu nhập khác			5.058.515.514
Chi phí khác			(1.647.581.248)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			398.587.751.034
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(84.429.355.255)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			859.489.770
Lợi nhuận sau thuế TNDN			315.017.885.549
Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2025			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.442.884.108.618	597.431.900.096	2.040.316.008.714
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(649.907.827.351)	(379.894.053.028)	(1.029.801.880.379)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	792.976.281.267	217.537.847.068	1.010.514.128.335
Doanh thu hoạt động tài chính			27.373.502.875
Chi phí tài chính			(17.406.517.796)
Chi phí bán hàng			(489.585.589.837)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(161.319.460.519)
Phân lãi trong công ty liên kết			3.606.007.433
Thu nhập khác			7.627.811.445
Chi phí khác			(570.647.373)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			380.239.234.563
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(80.586.144.656)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			606.091.200
Lợi nhuận sau thuế TNDN			300.259.181.107

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh

Công ty Cổ phần Pega Holdings

Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam ("PNC")

Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam

Tổng Giám đốc, thành viên Hội đồng Quản trị và các cá nhân có liên quan đến các thành viên này

Mối quan hệ

Cổ đông lớn

Công ty liên kết

Công ty liên kết (từ ngày 3 tháng 6 năm 2025)

Công ty con của PNC

Thành viên quản lý chủ chốt/Cổ đông

a) **Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	17.247.535.826	17.189.150.976
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	9.222.452.143	1.517.427.607
	<u>26.469.987.969</u>	<u>18.706.578.583</u>
ii) Thu hồi khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	16.000.000.000	-
iii) Bán tài sản cố định		
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	300.000.000	-
iv) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	2.826.850.639	4.025.453.633
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	1.414.502.508	300.075.925
	<u>4.241.353.147</u>	<u>4.325.529.558</u>
v) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	112.986.627.500	61.629.070.500
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	13.898.936.000	7.789.775.000

b) **Phải thu/ phải trả với các bên liên quan**

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ Công ty có số dư phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	18.189.207.701	19.990.963.539
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	20.564.909.719	31.317.751.568
	<u>38.754.117.420</u>	<u>51.308.715.107</u>
ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 4(a))		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	-	16.000.000.000
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	703.921.212	515.289.600
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	582.000	-
	<u>704.503.212</u>	<u>515.289.600</u>

39 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	44.765.731.661	37.856.639.792
Trên 1 năm đến 5 năm	56.675.987.060	41.938.751.484
	<u>101.441.718.721</u>	<u>79.795.391.276</u>

(b) Cam kết góp vốn

Tập đoàn phải trả khoản tiền góp vốn cho các hợp đồng góp vốn không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khoản góp vốn	144.900.000.000	-

40 SỐ LIỆU SO SÁNH

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Tổng Giám đốc đã trình bày lại một số chỉ tiêu số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ kế toán này.

- Khoản lãi dự thu dồn tích liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn gốc từ 3 tháng trở xuống được trình bày như một phần của số dư "Các khoản tương đương tiền", thay vì được trình bày trong "Phải thu ngắn hạn khác" như trước đây;
- Khoản lãi phải thu dồn tích liên quan đến các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn được trình bày như một phần của số dư "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn", thay vì được trình bày trong "Phải thu ngắn hạn khác" như trước đây; và
- Khoản cho vay ngắn hạn được trình bày như một phần của số dư "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn", thay vì được trình bày trong "Cho vay ngắn hạn" như trước đây.

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm (đã trình bày trong báo cáo năm trước) VND	Điều chỉnh VND	Số đầu kỳ (trình bày lại trong báo cáo kỳ này) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.748.352.806.718	-	2.748.352.806.718
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	487.028.475.726	156.646.576	487.185.122.302
112	Các khoản tương đương tiền	178.000.000.000	156.646.576	178.156.646.576
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	423.728.671.233	23.630.809.266	447.359.480.499
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	423.728.671.233	23.630.809.266	447.359.480.499
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	801.285.542.804	(23.787.455.842)	777.498.086.962
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	16.000.000.000	(16.000.000.000)	-
135	Phải thu ngắn hạn khác	14.064.261.122	(7.787.455.842)	6.276.805.280

41 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

- (a) Vào ngày 1 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐQT thông qua việc chốt ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2026 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%/mệnh giá (1.000 Đồng/cổ phần), tương đương 96.528.340.000 Đồng. Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15 tháng 7 năm 2026 và thời điểm thực hiện chi trả là ngày 31 tháng 7 năm 2026.
- (b) Vào ngày 7 tháng 7 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc ký kết "Thỏa thuận đăng ký" với Flexoffice Philippines Inc. ("FOPI"). Theo đó, từ ngày 7 tháng 7 năm 2026 Công ty đã được công nhận nắm giữ 159.599.998 cổ phần trong số 228.000.000 cổ phần của FOPI, tương ứng 70% vốn điều lệ. Với mỗi cổ phiếu tương ứng với 1 quyền biểu quyết, Công ty đã có được 70% quyền biểu quyết và trở thành công ty mẹ của FOPI.
- (c) Vào ngày 16 tháng 7 năm 2026, Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLMN") đã hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Evertrust ("Evertrust") với số vốn góp là 144.900.000.000 Đồng.
- (d) Vào ngày 31 tháng 7 năm 2026, TLMN và Evertrust đã tham gia ký kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phần liên quan đến 5.344.877 cổ phần, tương ứng với 49,49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam ("PNC"). Theo đó, TLMN đã chuyển giao toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại PNC cho Evertrust tại ngày này với giá trị chuyển nhượng 144.311.679.000 Đồng.
- (e) Vào ngày 5 tháng 8 năm 2026, TLMN và các đối tác đã tham gia ký kết các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần liên quan đến 14.490.000 cổ phần TLMN đang nắm giữ tại Evertrust, tương ứng 99,94% vốn điều lệ của Evertrust. Theo đó, TLMN sẽ chuyển giao toàn bộ số cổ phần này cho các đối tác với tổng giá trị chuyển nhượng 144.900.000.000 Đồng.
- (f) Vào ngày 5 tháng 8 năm 2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("TLG") và đối tác đã tham gia ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần liên quan đến 4.000.000 cổ phần TLG đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Pega Holdings ("Pega"), tương ứng 40% vốn điều lệ của Pega. Theo đó, TLG sẽ chuyển giao toàn bộ số cổ phần này cho đối tác với giá trị chuyển nhượng 35.800.000.000 Đồng.
- (g) Vào ngày 31 tháng 7 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Clever World ("CLW") đã ban hành Nghị quyết số 03.2026/NQ-ĐHĐCĐ thông qua quyết định giải thể và chấm dứt hoạt động của CLW. Ngày 4 tháng 8 năm 2026, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh thông báo xác nhận về việc doanh nghiệp đang làm thủ tục giải thể. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, CLW đang trong tiến trình hoàn tất các thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 8 năm 2026.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc